

Số: **166** /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày **22** tháng **01** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính thay thế và bãi bỏ trong lĩnh vực viễn thám thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thám quốc gia và Chánh Văn phòng Bộ Tài nguyên và môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính thay thế và bãi bỏ trong lĩnh vực viễn thám thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Viễn thám quốc gia, Thủ trưởng các Tổng cục, Cục, Vụ và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Thứ trưởng;
- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm soát TTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, VTOG, VP (KSTTHC).

Handwritten initials/signature

BỘ TRƯỞNG



Trần Hồng Hà

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ VÀ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC
VIỄN THĂM THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 166 /QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 01/năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ VÀ BÃI BỎ

1. Thủ tục hành chính thay thế

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính được thay thế | Tên thủ tục hành chính thay thế | Tên VBQPPL quy định nội dung thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|-----|-----------------|--|---|---|-----------|---|
| 1 | B-BTM-265030-TT | Cung cấp, khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia (cấp Bộ) | Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám | Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 04/01/2019 về hoạt động viễn thám | Viễn thám | Cục Viễn thám quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường |

2. Thủ tục hành chính bãi bỏ

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|-----|---------------|---|---|-----------|--------------------------|
| 1 | BTM-265171 | Cung cấp, khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám (cấp tỉnh) | Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 04/01/2019 về hoạt động viễn thám | Viễn thám | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám

a) Trình tự thực hiện

- **Bước 1. Nộp hồ sơ:** Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám căn cứ danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám hiện có, gửi Phiếu yêu cầu (theo mẫu) trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho gửi Cục Viễn thám quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài nguyên và môi trường.

- **Bước 2. Kiểm tra và xử lý hồ sơ:** Cục Viễn thám quốc gia kiểm tra tính đầy đủ thông tin của Phiếu yêu cầu theo quy định.

+ Trường hợp chưa đầy đủ thông tin theo Phiếu yêu cầu, Cục Viễn thám quốc gia có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung đầy đủ thông tin theo quy định hoặc trả lại Phiếu yêu cầu.

+ Trường hợp đã đầy đủ thông tin theo Phiếu yêu cầu, trong thời hạn 05 ngày làm việc Cục Viễn thám quốc gia có văn bản thông báo về nghĩa vụ tài chính (trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính) cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám thì phải nêu rõ lý do và trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết

- Bước 3. Trả kết quả:

Cục Viễn thám quốc gia cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám cho các tổ chức, cá nhân theo như Phiếu yêu cầu sau khi tổ chức, cá nhân đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính (nếu có).

b) Cách thức thực hiện:

- *Cách thức nộp hồ sơ:* trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Cục Viễn thám quốc gia hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài nguyên và môi trường.

- *Cách thức nhận kết quả:* nhận trực tiếp tại Cục Viễn thám quốc gia hoặc qua đường bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

01 Phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu

d) Thời hạn giải quyết

- 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Phiếu yêu cầu với đầy đủ thông tin theo quy định tại Phiếu yêu cầu (trừ trường hợp yêu cầu bổ sung thông tin trên Phiếu yêu cầu).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- *Cơ quan có thẩm quyền quyết định:* Cục Viễn thám quốc gia.

- *Cơ quan được uỷ quyền thực hiện:* không

- *Cơ quan trực tiếp thực hiện:* Cục Viễn thám quốc gia

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản đồng ý cung cấp

h) Phí, lệ phí: Mức phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia được quy định cụ thể tại Biểu mức thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia Ban hành kèm theo Thông tư số 187/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia và Thông tư số 108/2017/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 3 Thông tư số 187/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy

định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia. (Biểu mức phí kèm theo)

i) Tên mẫu đơn, tờ khai:

- *Phụ lục 02:* Mẫu phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám (ban hành kèm theo Nghị định số 03/2019/NĐ-CP).

- *Phụ lục 03:* Mẫu phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám đối với cá nhân người nước ngoài tại Việt Nam (ban hành kèm theo Nghị định số 03/2019/NĐ-CP).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 04/01/2019 của Chính phủ về hoạt động viễn thám;

- Thông tư số 187/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia.

- Thông tư số 108/2017/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 3 Thông tư số 187/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia.

Mẫu số 02 - Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám

(Kèm theo Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 04/01/2019 của Chính phủ về hoạt động viễn thám)

CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Số: /

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm

Kính gửi:

Tên cơ quan, tổ chức:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....Fax:.....Email:.....

Tên cá nhân yêu cầu thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám:..... Số điện thoại:..... Email:.....

Thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám cần cung cấp năm :

| Loại dữ liệu ảnh viễn thám | Mức độ xử lý | Độ phân giải | Thời gian chụp ảnh | Khu vực yêu cầu | Số lượng |
|----------------------------|--------------|--------------|--------------------|-----------------|----------|
| | | | | | |

Mục đích sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám:.....

Nguồn kinh phí dự kiến:.....

Sơ đồ khu vực yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám: *(gửi kèm theo phiếu yêu cầu)*.

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI YÊU CẦU

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03 - Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám đối với cá nhân người nước ngoài tại Việt Nam

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

Kính gửi:

1. Người yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám:.....
2. Nơi đang làm việc, học tập:.....
3. Quốc tịch, Số Hộ chiếu:.....
4. Số điện thoại, fax, E-mail:.....
5. Danh mục và nội dung thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám yêu cầu cung cấp:.....

| Loại dữ liệu ảnh viễn thám | Mức độ xử lý | Độ phân giải | Thời gian chụp ảnh | Khu vực yêu cầu | Số lượng |
|----------------------------|--------------|--------------|--------------------|-----------------|----------|
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

Sơ đồ khu vực yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám: (gửi kèm theo phiếu yêu cầu).

6. Mục đích sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám:.....
7. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả (xem, đọc tại chỗ; sao chụp; nhận trực tiếp tại cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu hoặc gửi qua đường bưu điện...):.....
8. Cam kết của người yêu cầu sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám:.....

**XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC
NƠI ĐANG LÀM VIỆC, HỌC TẬP**
(Ký xác nhận, đóng dấu)

NGƯỜI YÊU CẦU
(Ký, ghi rõ họ tên)

**BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG
DỮ LIỆU VIỄN THĂM QUỐC GIA**

*(Kèm theo Thông tư số 187/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

1. Mức phí đối với tư liệu ảnh vệ tinh gốc xử lý mức 1A

Biểu số 1:

Đơn vị tính: Đồng/cảnh

| Số TT | Loại ảnh | Mức phí |
|----------|---|------------|
| 1 | Spot 2, 4 | |
| | Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 10m; Đa phổ (Multispectral) độ phân giải 20m | 7.289.000 |
| | Tổng hợp độ phân giải 10m | 14.579.000 |
| 2 | Spot 5 | |
| | Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 5m; Đa phổ (Multispectral) độ phân giải 10m | 15.189.000 |
| | Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 2,5m | 25.307.000 |
| | Tổng hợp độ phân giải 5m | 30.379.000 |
| | Tổng hợp độ phân giải 2,5m | 40.497.000 |
| 3 | EnvisatAsar: Narrow Swath độ phân giải 30m; Wide Swath độ phân giải 150m | 5.312.000 |
| 4 | Meris Đa phổ (Multispectral) độ phân giải 300m; độ phân giải 1200m | 2.662.000 |

2. Mức phí đối với tư liệu ảnh vệ tinh đã xử lý nắn chỉnh hình học, quang phổ và đưa về hệ tọa độ sử dụng

Biểu số 2: Ảnh nắn mức 2A

Đơn vị tính: Đồng/cảnh

| Số TT | Loại ảnh, mode ảnh | Mức phí |
|----------|---|------------|
| 1 | Ảnh Spot 2, 4, 5 nắn mức 2A | |
| | Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 10m; Đa phổ (Multispectral) độ phân giải 20m | 10.018.000 |

| | | |
|---|--|------------|
| | Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 5m; Đa phổ (Multispectral) độ phân giải 10m | 17.918.000 |
| | Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 2,5m | 28.036.000 |
| 2 | EnvisatAsar 2A: Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 30m; độ phân giải 150m | 8.041.000 |
| 3 | Ảnh Meris 2A: Đa phổ (Multispectral) độ phân giải 300m; độ phân giải 1200m | 5.319.000 |

Biểu số 3: Bình đồ Ảnh Spot 2, 4, 5 năm mức 3B

Đơn vị tính: Đồng/mảnh

| Số TT | Mode ảnh | Mức phí | |
|-------|--|------------------|------------|
| | | Ảnh in trên giấy | Ảnh số |
| 1 | Toàn sắc độ phân giải 2,5m, tỷ lệ 1:10.000 | 3.799.000 | 3.649.000 |
| 2 | Tổng hợp độ phân giải 2,5m, tỷ lệ 1:10.000 | 4.035.000 | 3.885.000 |
| 3 | Toàn sắc độ phân giải 2,5-5m, tỷ lệ 1:25.000 | 9.024.000 | 8.874.000 |
| 4 | Tổng hợp độ phân giải 5m, tỷ lệ 1:25.000 | 9.713.000 | 9.563.000 |
| 5 | Tổng hợp độ phân giải 2,5m, tỷ lệ 1:25.000 | 10.345.000 | 10.195.000 |
| 6 | Toàn sắc độ phân giải 10m, tỷ lệ 1:50.000 | 12.406.000 | 12.256.000 |
| 7 | Toàn sắc độ phân giải 2,5-5m, tỷ lệ 1:50.000 | 15.648.000 | 15.498.000 |
| 8 | Đa phổ độ phân giải 20m, tỷ lệ 1:50.000 | 11.144.000 | 10.994.000 |
| 9 | Đa phổ độ phân giải 10m, tỷ lệ 1:50.000 | 13.119.000 | 12.969.000 |
| 10 | Tổng hợp độ phân giải 10m, tỷ lệ 1:50.000 | 13.951.000 | 13.801.000 |
| 11 | Tổng hợp độ phân giải 5m, tỷ lệ 1:50.000 | 16.891.000 | 16.741.000 |
| 12 | Tổng hợp độ phân giải 2,5m, tỷ lệ 1:50.000 | 19.421.000 | 19.271.000 |
| 13 | Toàn sắc độ phân giải 10m tỷ lệ 1:100.000 | 15.799.000 | 15.649.000 |
| 14 | Đa phổ độ phân giải 10m, 20m tỷ lệ 1:100.000 | 15.799.000 | 15.649.000 |
| 15 | Toàn sắc độ phân giải 10m tỷ lệ 1:250.000 | 40.959.000 | 40.809.000 |
| 16 | Đa phổ độ phân giải 10m, 20m tỷ lệ 1:250.000 | 40.959.000 | 40.809.000 |

3. Mức thu phí đối với dữ liệu ảnh viễn thám VNREDSat-1

Biểu số 4:

| Số TT | Loại ảnh, mode ảnh | Đơn vị tính | Mức phí (đồng) |
|-------|---|-------------|----------------|
| 1 | Ảnh VNREDSat-1 xử lý mức 1A | | |
| | Đa phổ (Multispectral) độ phân giải 10m | Cảnh | 3.886.000 |
| | Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 2,5m | Cảnh | 5.599.000 |
| 2 | Ảnh VNREDSat-1 xử lý mức 2A | | |
| | Đa phổ (Multispectral) độ phân giải 10m | Cảnh | 6.019.000 |
| | Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 2,5m | Cảnh | 7.707.000 |
| | Tổng hợp độ phân giải 2,5m | Cảnh | 13.665.000 |
| 3 | Ảnh VNREDSat-1 xử lý mức 3A | | |
| | Đa phổ (Multispectral) độ phân giải 10m | Cảnh | 6.730.000 |
| | Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 2,5m | Cảnh | 8.760.000 |
| | Tổng hợp độ phân giải 2,5m | Cảnh | 15.472.000 |
| 4 | Ảnh VNREDSat-1 xử lý mức 3B (Bình đồ ảnh số) | | |
| | Tổng hợp độ phân giải 2,5m, tỷ lệ 1:10.000 | Mảnh | 3.885.000 |
| | Tổng hợp độ phân giải 2,5m, tỷ lệ 1:25.000 | Mảnh | 10.195.000 |
| | Đa phổ độ phân giải 10m, tỷ lệ 1:50.000 | Mảnh | 12.969.000 |

4. Dữ liệu ảnh viễn thám có các đặc tính kỹ thuật tương đương được thu nhận tại các trạm thu của các đối tác nước ngoài

Biểu số 5:

| Số TT | Loại ảnh, mode ảnh | Đơn vị tính | Mức phí (đồng) |
|-------|---|-------------|----------------|
| 1 | Dữ liệu ảnh viễn thám xử lý mức 1A | | |
| | Đa phổ (Multispectral) độ phân giải 10-15m | Cảnh | 3.886.000 |
| | Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 2,0-2,5m | Cảnh | 5.599.000 |
| 2 | Dữ liệu ảnh viễn thám xử lý mức 2A | | |
| | Đa phổ (Multispectral) độ phân giải 10-15m | Cảnh | 6.019.000 |

| | | | |
|----------|--|------|------------|
| | Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 2,0-2,5m | Cảnh | 7.707.000 |
| | Tổng hợp độ phân giải 2,0-2,5m | Cảnh | 13.665.000 |
| 3 | Dữ liệu ảnh viễn thám xử lý mức 3A | | |
| | Đa phổ (Multispectral) độ phân giải 10-15m | Cảnh | 6.730.000 |
| | Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 2,0-2,5m | Cảnh | 8.760.000 |
| | Tổng hợp độ phân giải 2,0-2,5m | Cảnh | 15.472.000 |
| 4 | Dữ liệu ảnh viễn thám xử lý mức 3B (Bình đồ ảnh số) | | |
| | Tổng hợp độ phân giải 2,0-2,5m, tỷ lệ 1:10.000 | Mảnh | 3.885.000 |
| | Tổng hợp độ phân giải 2,0-2,5m, tỷ lệ 1:25.000 | Mảnh | 10.195.000 |
| | Đa phổ độ phân giải 10-15m, tỷ lệ 1:50.000 | Mảnh | 12.969.000 |

5. Mức phí đối với tư liệu ảnh Spot 6, Spot 7

Biểu số 6: Bình đồ Ảnh Spot 6, 7 nấn mức 3B

Đơn vị tính: Đồng/mảnh

| Số TT | Mode ảnh | Mức phí | |
|-------|--|------------------|------------|
| | | Ảnh in trên giấy | Ảnh số |
| 1 | Toàn sắc độ phân giải 1,5m, tỷ lệ 1:10.000 | 4.558.800 | 4.378.800 |
| 2 | Tổng hợp độ phân giải 1,5m, tỷ lệ 1:10.000 | 4.842.000 | 4.662.000 |
| 3 | Toàn sắc độ phân giải 1,5m, tỷ lệ 1:25.000 | 10.828.800 | 10.648.800 |
| 4 | Tổng hợp độ phân giải 1,5m, tỷ lệ 1:25.000 | 12.414.000 | 12.234.000 |
| 5 | Toàn sắc độ phân giải 2,5m, tỷ lệ 1:50.000 | 18.777.600 | 18.597.600 |
| 6 | Đa phổ độ phân giải 10m, tỷ lệ 1:50.000 | 15.742.800 | 15.562.800 |
| 7 | Tổng hợp độ phân giải 2,5m, tỷ lệ 1:50.000 | 23.305.200 | 23.125.200 |
| 8 | Toàn sắc độ phân giải 10m, tỷ lệ 1:100.000 | 18.958.800 | 18.778.800 |
| 9 | Đa phổ độ phân giải 10m, tỷ lệ 1:100.000 | 18.958.800 | 18.778.800 |
| 10 | Toàn sắc độ phân giải 10m, tỷ lệ 1:250.000 | 49.150.800 | 48.970.800 |
| 11 | Đa phổ độ phân giải 10m, tỷ lệ 1:250.000 | 49.150.800 | 48.970.800 |

Ghi chú: Ảnh “Tổng hợp” trong các Biểu nêu trên bao gồm cặp ảnh: ảnh Pan và ảnh Multi